

QUYẾT ĐỊNH

Về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của thành phố Đồng Hới

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 13/2011/TT-BTNMT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2011/NQ-HĐND ngày 01 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVI, kỳ họp thứ 4 về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2011-2015 của tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Nghị quyết 34/NQ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Quảng Bình;

Xét đề nghị của UBND thành phố Đồng Hới tại Tờ trình số 67/TTr-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2013 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 353/TTr-TNMT ngày 14 tháng 6 năm 2013 về việc đề nghị xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của thành phố Đồng Hới,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Đồng Hới với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Tỉnh phân bổ	Thành phố xác định	Tổng số	
						Diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

	Tổng diện tích tự nhiên	15.570,56	100,00	15.570,56		15.570,56	100,00
1	Đất nông nghiệp	10.062,26	64,62	8.797,84		8.797,84	56,50
1.1	Đất trồng lúa	1.243,99	7,99	975,93		975,93	6,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	<i>1.108,29</i>		<i>859,79</i>		<i>859,79</i>	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.014,81	6,52		971,76	971,76	6,24
1.3	Đất rừng phòng hộ	3.526,38	22,65	3.332,71		3.332,71	21,40
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng sản xuất	3.186,54	20,47	2.700,33		2.700,33	17,34
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	465,06	2,99	205,78		205,78	1,32
1.7	Đất làm muối						
2	Đất phi nông nghiệp	4.821,53	30,97	6.617,97		6.617,97	42,50
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	46,82	0,30	92,80	4,13	96,93	0,62
2.2	Đất quốc phòng	161,41	1,04	1 95,96		195,96	1,26
2.3	Đất an ninh	641,54	4,12	670,66		670,66	4,31
2.4	Đất khu công nghiệp	104,60	0,67	150,60	91,00	241,60	1,55
	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	<i>104,60</i>		<i>150,60</i>		<i>150,60</i>	
	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>				<i>91,00</i>	<i>91,00</i>	
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	337,82	2,17		529,67	529,67	3,40
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	51,51	0,33		79,51	79,51	0,51
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản			41,00		41,00	0,26
2.8	Đất có di tích, danh thắng	50,46	0,32	80,36		80,36	0,52
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,56	0,02	3,56		3,56	0,02
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	2,34	0,02	4,09		4,09	0,03
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	197,33	1,27	268,43		268,43	1,72
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	285,62	1,83		199,92	199,92	1,28
2.13	Đất phát triển hạ tầng	1.813,70	11,65	2.851,38		2.851,38	18,31
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>58,32</i>	<i>0,37</i>	<i>67,29</i>		<i>67,29</i>	<i>0,43</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>16,45</i>	<i>0,11</i>	<i>35,47</i>		<i>35,47</i>	<i>0,22</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục, đào tạo</i>	<i>92,02</i>	<i>0,59</i>	<i>198,64</i>		<i>198,64</i>	<i>1,28</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>12,01</i>	<i>0,08</i>	<i>43,82</i>		<i>43,82</i>	<i>0,28</i>
2.14	Đất ở tại đô thị	307,95	1,98		481,43	481,43	3,09
2.15	Đất ở tại nông thôn	189,11	1,21		316,49	316,49	2,03
3	Đất chưa sử dụng						
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	686,77	4,41		154,75	154,75	
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng				532,02	532,02	
*	Các chỉ tiêu quan sát						
1	Đất đô thị	5.547,28	35,63	6.047,28		6.047,28	38,84
2	Đất khu dân cư nông thôn	3.765,65	24,18			3.534,28	22,70
3	Đất khu du lịch	145,93	0,94	175,93		175,93	1,13

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

CM

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Cả thời kỳ 2011 - 2020	Theo kỳ kế hoạch	
			Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	1.568,89	948,92	619,97
1.1	Đất trồng lúa	262,13	176,96	85,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	242,57	162,81	79,76
1.2	Đất trồng cây lâu năm	135,46	65,53	69,93
1.3	Đất rừng phòng hộ	244,18	144,28	99,90
1.4	Đất rừng đặc dụng			
1.5	Đất rừng sản xuất	569,62	319,20	250,42
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	265,21	181,76	83,45
1.7	Đất làm muối			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	7,93	7,93	
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm			
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp			
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	5,93	5,93	
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp	2,00	2,00	
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp			
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp			

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011 - 2020	Theo kỳ kế hoạch	
			Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	304,47	166,92	137,55
1.1	Đất trồng lúa			
1.2	Đất trồng cây lâu năm	92,41	39,00	53,41
1.3	Đất rừng phòng hộ	50,51	33,93	16,58
1.4	Đất rừng đặc dụng			
1.5	Đất rừng sản xuất	85,41	47,49	37,92
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản			
1.7	Đất làm muối			
2	Đất phi nông nghiệp	227,55	158,52	69,03
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,34	0,26	0,08
2.2	Đất quốc phòng	0,61	0,61	

2.3	Đất an ninh	0,68	0,56	0,12
2.4	Đất khu công nghiệp	8,00	7,37	0,63
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	20,30	16,01	4,29
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản			
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	8,00	8,00	
2.8	Đất di tích danh thắng	2,30	2,30	
2.9	Đất bãi thải xử lý chất thải			
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng			
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	33,28	17,28	16,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng			
2.13	Đất phát triển hạ tầng	135,07	91,75	43,32
	<i>Trong đó:</i>			
	Đất cơ sở văn hóa	0,98	0,48	0,5
	Đất cơ sở y tế	0,39	0,39	
	Đất cơ sở giáo dục, đào tạo			
	Đất cơ sở thể dục, thể thao	5,05	3,50	1,55
2.14	Đất ở tại đô thị	10,92	8,56	2,36
2.15	Đất ở tại nông thôn	8,05	5,82	2,23
3	Đất đô thị	35,16	35,16	
4	Đất khu du lịch	2,74	2,74	
5	Đất khu dân cư nông thôn	8,05	5,82	2,23

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng được thể hiện trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/10000 do Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Hới xác lập ngày 22 tháng 5 năm 2013).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của thành phố Đồng Hới với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng 2010	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên	15.570,56	15.570,56	15.570,56	15.570,56	15.570,56	15.570,56
1	Đất nông nghiệp	10.062,26	9.905,91	9.645,89	9.450,97	9.376,90	9.280,26
1.1	Đất trồng lúa	1.243,99	1.199,22	1.158,55	1.116,97	1.091,10	1.061,10
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	1.108,29	1.064,81	1.029,95	991,39	967,93	939,55
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.014,81	1.005,59	986,76	981,42	984,50	988,28
1.3	Đất rừng phòng hộ	3.526,38	3.490,12	3.451,30	3.430,75	3.415,99	3.416,03
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng sản xuất	3.186,54	3.159,45	3.060,86	2.985,17	2.965,02	2.912,83
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	465,06	435,07	381,30	342,09	317,87	289,23
1.7	Đất làm muối						
2	Đất phi nông nghiệp	4.821,53	5.015,09	5.342,42	5.587,68	5.743,68	5.928,97
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	46,82	51,02	57,76	64,83	72,02	79,31
2.2	Đất quốc phòng	161,41	163,71	167,46	173,96	175,96	195,96
2.3	Đất an ninh	641,54	645,62	645,95	665,92	666,50	669,94
2.4	Đất khu công nghiệp	104,60	104,60	167,60	184,60	189,60	194,60
	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	104,60	104,60	130,60	140,60	145,60	150,60

	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>			37,00	44,00	44,00	44,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	337,82	358,83	415,75	446,94	457,57	470,78
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	51,51	51,51	59,51	79,51	79,51	79,51
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản						16,00
2.8	Đất có di tích, danh thắng	50,46	58,46	70,46	80,45	80,44	80,44
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,56	3,56	3,56	3,56	3,56	3,56
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	2,34	2,89	4,09	4,09	4,09	4,09
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	197,33	207,38	227,61	239,92	246,34	252,58
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	285,62	280,12	264,52	255,71	248,98	235,89
2.13	Đất phát triển hạ tầng	1.813,70	1.943,47	2.064,62	2.179,69	2.281,17	2.381,42
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	58,32	58,67	59,14	60,02	60,98	61,80
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	16,45	18,95	21,44	24,44	24,74	26,04
	<i>Đất cơ sở giáo dục, đào tạo</i>	92,02	101,78	116,80	133,24	136,42	142,02
	<i>Đất cơ sở thể dục, thể thao</i>	12,01	13,59	18,87	24,49	26,49	28,26
2.14	Đất ở tại đô thị	307,95	341,36	392,20	418,64	434,20	447,40
2.15	Đất ở tại nông thôn	189,11	194,11	204,79	218,13	236,04	253,08
3	Đất chưa sử dụng						
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	686,77	649,56	582,25	531,91	449,98	361,33
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng		37,21	67,31	50,34	81,94	88,65
*	Các chỉ tiêu quan sát						
1	Đất đô thị	5.547,28	5.547,28	5.547,28	5.547,28	5.547,28	5.947,28
2	Đất khu dân cư nông thôn	3.765,65	3.772,65	3.785,04	3.799,72	3.819,12	3.587,42
3	Đất khu du lịch	145,93	145,93	158,06	170,56	170,56	175,93

4.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	948,92	158,35	268,98	220,43	133,46	167,70
1.1	Đất trồng lúa	176,96	38,84	40,66	41,58	25,87	30,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	162,81	37,55	34,86	38,56	23,47	28,37
1.2	Đất trồng cây lâu năm	65,53	9,22	18,83	15,35	8,92	13,21
1.3	Đất rừng phòng hộ	144,28	36,26	38,82	27,55	27,15	14,49
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng sản xuất	319,20	25,09	103,56	80,69	36,65	73,22
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	181,76	35,92	53,77	39,21	24,23	28,63
1.7	Đất làm muối						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	7,93	7,93				
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm						
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp						

2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	5,93	5,93				
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp	2,00	2,00				
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp						
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp						

4.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	166,92	2,00	8,96	25,50	59,40	71,06
1.1	Đất trồng lúa						
1.2	Đất trồng cây lâu năm	39,00			10,00	12,00	17,00
1.3	Đất rừng phòng hộ	33,93			7,00	12,40	14,53
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng sản xuất	47,49		4,96	5,00	16,50	21,03
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản						
1.7	Đất Làm muối						
2	Đất phi nông nghiệp	158,52	35,21	58,35	24,84	22,54	17,59
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,26	0,02	0,13	0,04	0,04	0,03
2.2	Đất quốc phòng	0,61	0,09	0,52			
2.3	Đất an ninh	0,56	0,38	0,01		0,03	0,15
2.4	Đất khu công nghiệp	7,37		6,30	0,67	0,20	0,20
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	16,01	2,97	7,10	3,95	1,06	0,92
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	8,00		8,00			
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất di tích danh thắng	2,30		1,38	0,92		
2.9	Đất chôn lấp rác thải nguy hại						
2.10	Đất tôn giáo tín ngưỡng						
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	17,28		8,46	3,25	3,25	2,31
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng						
2.13	Đất phát triển hạ tầng	91,75	29,25	22,34	13,07	14,82	12,27
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>0,48</i>	<i>0,11</i>	<i>0,08</i>	<i>0,08</i>	<i>0,08</i>	<i>0,13</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>0,39</i>		<i>0,39</i>			
	<i>Đất cơ sở giáo dục, đào tạo</i>						
	<i>Đất cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>3,5</i>	<i>1,24</i>	<i>0,85</i>	<i>0,93</i>	<i>0,48</i>	
2.14	Đất ở tại đô thị	8,56	1,72	2,85	1,83	1,16	1,00

2.15	Đất ở tại nông thôn	5,82	0,77	1,26	1,11	1,98	0,71
3	Đất đô thị	35,16					35,16
4	Đất khu du lịch	2,74		1,74	1,00		
5	Đất khu dân cư nông thôn	5,82	0,77	1,26	1,11	1,98	0,71

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, UBND thành phố Đồng Hới có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thành phố đã được UBND tỉnh xét duyệt; tập trung chỉ đạo UBND các xã, phường triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương cụ thể hóa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thành phố sau khi được xét duyệt, có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt.

3. Chủ động thu hồi đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội.

4. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất và cho thuê đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

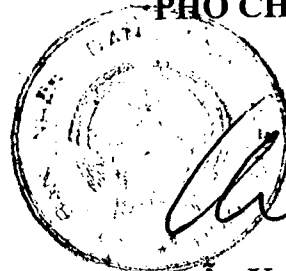
6. Định kỳ hàng năm, UBND Thành phố báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp báo cáo HĐND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Hới và Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /*an*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CVTNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Quang